

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 31
Phụ lục 1: Nguồn vốn đầu tư	32
Phụ lục 2: Thực hiện đầu tư	33
Phụ lục 3: Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình	34 - 36
Phụ lục 4: Quyết toán vốn đầu tư theo công trình, hạng mục công trình, hoàn thành bàn giao	37
Phụ lục 5: Chi phí khác	38 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013

Trụ sở chính của Công ty: tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Khoa	Thành viên
Ông Khuất Quang Mậu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Bích Liên	Phó Tổng Giám đốc	(nghỉ chế độ từ ngày 01/02/2016)
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Trung	Trưởng ban	(bỏ nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Hồ Quang Hải	Trưởng ban	(miễn nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Hồ Quang Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 23/04/2016)
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016

CT1
KIỂM
AA
HOẠT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được lập ngày 30 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		128.123.841.144	149.953.794.203
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38.204.767.210	51.682.608.595
111	1. Tiền		2.732.947.973	23.945.645.143
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.471.819.237	27.736.963.452
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		86.936.778.440	95.732.935.256
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	38.907.815.741	29.427.919.686
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	38.481.379.936	56.748.580.942
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.547.582.763	9.556.434.628
140	III. Hàng tồn kho	7	2.716.258.344	2.262.929.389
141	1. Hàng tồn kho		2.716.258.344	2.262.929.389
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		266.037.150	275.320.963
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	24.370.797	33.656.860
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.250	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	241.664.103	241.664.103
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.644.445.284.279	2.727.079.134.053
220	I. Tài sản cố định		2.637.594.701.006	2.705.570.579.890
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.633.954.607.595	2.701.881.808.560
222	- Nguyên giá		3.353.424.361.820	3.331.499.313.066
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(719.469.754.225)	(629.617.504.506)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.640.093.411	3.688.771.330
228	- Nguyên giá		4.121.558.661	4.121.558.661
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(481.465.250)	(432.787.331)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		320.334.326	15.550.343.334
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	320.334.326	15.550.343.334
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.950.000.000	1.199.402.628
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(750.597.372)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.580.248.947	4.758.808.201
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	4.580.248.947	4.758.808.201
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.772.569.125.423	2.877.032.928.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.694.900.447.505	1.774.021.646.236
310	I. Nợ ngắn hạn		323.507.850.372	410.196.976.119
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	111.644.238.200	114.261.181.177
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.797.946.647	4.225.750.714
314	4. Phải trả người lao động		1.540.096.057	3.655.237.034
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.200.588.685	3.119.543.709
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	12.183.483.075	14.821.565.447
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	181.694.754.183	262.494.716.045
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.344.283.525	7.516.521.993
330	II. Nợ dài hạn		1.371.392.597.133	1.363.824.670.117
335	1. Phải trả nội bộ dài hạn	18	72.801.059.638	98.536.822.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	1.298.591.537.495	1.265.287.847.917
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.077.668.677.918	1.103.011.282.020
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.077.668.677.918	1.103.011.282.020
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		999.966.710.000	999.966.710.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		999.966.710.000	999.966.710.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.927.746.440	27.927.746.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.490.730.951	1.454.930.951
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		13.502.533.333	12.670.770.579
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.780.957.194	60.991.124.050
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		58.822.217.165	17.612.986.359
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(24.041.259.971)	43.378.137.691
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.772.569.125.423	2.877.032.928.256

Lê Tuyên Quang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Nguyễn Tùng Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	158.242.304.892	188.141.315.241
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		158.242.304.892	188.141.315.241
11	3. Giá vốn hàng bán	22	110.893.190.831	111.171.832.791
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.349.114.061	76.969.482.450
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	946.124.147	506.378.685
22	6. Chi phí tài chính	24	61.524.215.786	70.028.749.738
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		62.032.623.962	69.627.021.156
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.880.478.757	11.122.669.299
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.109.456.335)	(3.675.557.902)
31	9. Thu nhập khác	26	200.600.000	-
32	10. Chi phí khác	27	132.403.636	142.069.091
40	11. Lợi nhuận khác		68.196.364	(142.069.091)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(24.041.259.971)	(3.817.626.993)
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(24.041.259.971)	(3.817.626.993)
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(240)	(42)
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	(235)	(41)


Lê Tuyền Quang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016


Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		164.586.639.327	202.853.119.469
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.154.510.102)	(6.965.965.224)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16.105.702.926)	(17.965.631.756)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(59.599.681.766)	(66.527.652.859)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(12.588.793.739)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		338.785.215	1.353.693.988
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.322.795.953)	(39.706.277.609)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		68.742.733.795	60.452.492.270
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(32.818.424.200)	(38.929.002.513)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		200.600.000	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		685.973.672	824.629.166
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.931.850.528)	(33.104.373.347)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ di vay		116.771.511.758	66.943.689.680
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(164.267.784.042)	(161.292.729.971)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.792.070.539)	(5.051.231.075)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50.288.342.823)	(99.400.271.366)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.477.459.556)	(72.052.152.443)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		51.682.608.595	81.145.815.709
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(381.829)	648.000
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	38.204.767.210	9.094.311.266


Lê Tuyên Quang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016


Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng Việt Nam). Tại ngày 30/06/2016, số vốn thực góp là 999.966.710.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Do tình hình thời tiết khô hạn nghiêm trọng và bất thường vẫn tiếp diễn trong năm nay nên lượng nước về các hồ thủy điện của Nhà máy Thủy điện Khe Bô và Nhà máy Thủy điện Bắc Bình không đủ để phát điện theo công suất thiết kế. Điều này dẫn đến doanh thu bán điện sụt giảm mạnh so với cùng kỳ, hoạt động trong kỳ của Công ty lỗ cao hơn so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy Thủy điện Bắc Bình
Nhà máy Thủy điện Khe Bô
Trung tâm Tư vấn Thiết kế

Địa chỉ

Bình Thuận
Nghệ An
Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất điện năng
Sản xuất điện năng
Tư vấn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư; nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	66 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2016, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu ở trên theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	144.839.786	207.988.965
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.588.108.187	23.737.656.178
Các khoản tương đương tiền	35.471.819.237	27.736.963.452
	38.204.767.210	51.682.608.595

Tại ngày 30/6/2016, khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP An Bình; Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội; Ngân hàng TMCP An Bình- Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 4,8%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Mua bán điện Việt Nam	36.416.557.213	26.817.401.635
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.491.258.528	2.610.518.051
	38.907.815.741	29.427.919.686
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	38.029.760.031	28.442.621.493
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương (*)	36.335.367.697	-	51.366.202.147	-
- Khác	2.146.012.239	-	5.382.378.795	-
	38.481.379.936	-	56.748.580.942	-

(*) Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương là bên được thực hiện các hạng mục tái định cư dự án nhà máy thủy điện Khe Bô. Số dư cuối kỳ là khoản mà Công ty ứng trước để Hội đồng bồi thường thực hiện đền bù và bồi thường giải phóng mặt bằng theo các Quyết định đền bù của UBND huyện Tương Dương.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	3.396.939.306	-	3.421.344.798	-
Phải thu khác	6.150.643.457	-	6.135.089.830	-
- Lãi dự thu tiền gửi	75.967.984	-	8.613.836	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	68.250.000	-	-	-
- Cho Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương vay tạm thời	4.472.363.000	-	4.472.363.000	-
- Tiền cổ tức đã chuyển cho SSI để trả cho cổ đông	-	-	869.098.602	-
- Tiền cổ tức đã chuyển cho FPTs để trả cho cổ đông	351.560.354	-	-	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa đủ điều kiện khấu trừ	-	-	134.675.879	-
- Tạm ứng	1.008.789.800	-	508.905.013	-
- Các khoản phải thu khác	173.712.319	-	141.433.500	-
	9.547.582.763	-	9.556.434.628	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	470.316.105	-	162.938.259	-
Công cụ, dụng cụ	426.190.699	-	281.328.090	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.819.751.540	-	1.818.663.040	-
- Dự án Sông Bạc (*)	636.606.492	-	636.606.492	-
- Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế	1.183.145.048	-	1.182.056.548	-
	2.716.258.344	-	2.262.929.389	-

(*) Đây là chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư của Dự án Thủy Điện Sông Bạc. Theo Hợp đồng 06/HĐSB ngày 07/10/2006 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam và Công ty TNHH Đại Dương về việc bàn giao hồ sơ dự án và thanh toán chi phí đầu tư ban đầu Dự án thủy điện Sông Bạc, Dự án sẽ được chuyển đổi chủ đầu tư với số tiền thanh toán cho chi phí đầu tư ban đầu là 4.000.000.000 VND. Sau khi bàn giao xong hồ sơ dự án, chủ đầu tư mới đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam số tiền 3.200.000.000 VND. Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh từ các năm trước tương ứng với khoản lãi gộp là 424.511.937 VND. Tại thời điểm 30/06/2016, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang còn lại, chờ chủ đầu tư chấp nhận thanh toán là 636.606.492 VND.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.447.727	10.556.818
- Các khoản khác	15.923.070	23.100.042
	24.370.797	33.656.860
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần	938.683.410	948.794.900
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	90.795.787	67.310.051
- Phí trả nợ trước hạn (*)	3.550.769.750	3.742.703.250
	4.580.248.947	4.758.808.201

(*) Đây là khoản tiền ghi nhận từ Quý IV năm 2015, đơn vị phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội do tất toán hợp đồng vay trước thời hạn. Phí trả nợ trước hạn được đơn vị phân bổ trong thời gian 10 năm, tương ứng với thời gian tính lãi vay phải trả đến năm 2025 theo hợp đồng vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (hoán đổi cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.641.306.843.793	1.682.616.144.632	7.054.166.422	522.158.219	3.331.499.313.066
- Mua trong kỳ	-	-	2.386.562.276	35.800.000	2.422.362.276
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20.222.200.114	-	-	-	20.222.200.114
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(719.513.636)	-	(719.513.636)
Số dư cuối kỳ	1.661.529.043.907	1.682.616.144.632	8.721.215.062	557.958.219	3.353.424.361.820
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	259.829.000.836	364.217.465.725	5.186.392.414	384.645.531	629.617.504.506
- Khấu hao trong kỳ	37.989.324.851	52.220.539.686	321.136.738	40.762.080	90.571.763.355
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(719.513.636)	-	(719.513.636)
Số dư cuối kỳ	297.818.325.687	416.438.005.411	4.788.015.516	425.407.611	719.469.754.225
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.381.477.842.957	1.318.398.678.907	1.867.774.008	137.512.688	2.701.881.808.560
Tại ngày cuối kỳ	1.363.710.718.220	1.266.178.139.221	3.933.199.546	132.550.608	2.633.954.607.595

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.623.518.758.391 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.905.224.517 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 98.490.765 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3.857.548.229	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
Số dư cuối kỳ	<u>3.857.548.229</u>	<u>172.195.842</u>	<u>91.814.590</u>	<u>4.121.558.661</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	287.049.838	70.070.214	75.667.279	432.787.331
- Khấu hao trong kỳ	23.920.818	8.609.790	16.147.311	48.677.919
Số dư cuối kỳ	<u>310.970.656</u>	<u>78.680.004</u>	<u>91.814.590</u>	<u>481.465.250</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3.570.498.391	102.125.628	16.147.311	3.688.771.330
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.546.577.573</u>	<u>93.515.838</u>	<u>-</u>	<u>3.640.093.411</u>

⁽ⁱ⁾ Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.546.577.573 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Nhà điều hành Nhà máy Bắc Bình	-	15.384.033.834
- Công trình khác	320.334.326	166.309.500
	<u>320.334.326</u>	<u>15.550.343.334</u>

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016	01/01/2016
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Các khoản đầu tư khác		
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	1.950.000.000
	<u>1.950.000.000</u>	<u>(750.597.372)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về Công ty nhận đầu tư tại ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	Lạng Sơn	7,56%	7,56%	Sản xuất điện năng

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGĂN HẠN

30/06/2016		30/06/2016	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
43.852.468.132	43.852.468.132	43.852.468.132	43.852.468.132
13.473.187.656	13.473.187.656	13.473.191.148	13.473.191.148
16.414.727.721	16.414.727.721	16.524.918.330	16.524.918.330
37.903.854.691	37.903.854.691	40.410.603.567	40.410.603.567
111.644.238.200	111.644.238.200	114.261.181.177	114.261.181.177

Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn

- Tổng Công ty 36
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực
- Liên danh YMEC-ZHEFU-EEMC
- Phải trả cho các đối tượng khác

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC					
Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
VND	VND	VND	VND	VND	VND
-	812.330.823	13.566.272.067	10.995.329.397	-	3.383.273.493
241.664.103	-	-	-	241.664.103	-
-	37.958.438	230.370.478	93.913.834	-	174.415.082
-	1.490.018.093	10.134.224.664	9.395.504.085	-	2.228.738.672
-	-	25.855.232	25.855.232	-	-
-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
-	1.885.443.360	3.601.080.420	3.475.004.380	-	2.011.519.400
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					
241.664.103	4.225.750.714	27.563.802.861	23.991.606.928	241.664.103	7.797.946.647

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.636.374.667	203.432.471
- Chi phí thường vận hành an toàn điện	-	2.584.283.146
- Chi phí phải trả khác	564.214.018	331.828.092
	3.200.588.685	3.119.543.709

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	36.367.720	20.925.860
Bảo hiểm xã hội	-	19.895.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.147.115.355	14.780.744.587
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.905.134.690	13.697.205.229
- Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	241.980.665	83.539.358
	12.183.483.075	14.821.565.447

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	17.996.553.274	17.996.553.274	50.338.822.180	59.740.621.271	8.594.754.183	8.594.754.183
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	244.498.162.771	244.498.162.771	33.129.000.000	104.527.162.771	173.100.000.000	173.100.000.000
	<u>262.494.716.045</u>	<u>262.494.716.045</u>	<u>83.467.822.180</u>	<u>164.267.784.042</u>	<u>181.694.754.183</u>	<u>181.694.754.183</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.509.786.010.688	1.509.786.010.688	66.432.689.578	104.527.162.771	1.471.691.537.495	1.471.691.537.495
	<u>1.509.786.010.688</u>	<u>1.509.786.010.688</u>	<u>66.432.689.578</u>	<u>104.527.162.771</u>	<u>1.471.691.537.495</u>	<u>1.471.691.537.495</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(244.498.162.771)	(244.498.162.771)	(33.129.000.000)	(104.527.162.771)	(173.100.000.000)	(173.100.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>1.265.287.847.917</u>	<u>1.265.287.847.917</u>			<u>1.298.591.537.495</u>	<u>1.298.591.537.495</u>
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo		30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn	VND	9%	Thế chấp bằng tiền gửi có kỳ hạn		-	17.996.553.274
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		8.594.754.183	-
					<u>8.594.754.183</u>	<u>17.996.553.274</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	đáo hạn	đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
Vay dài hạn						
-	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội				-	44.847.712.679
+	Hợp đồng tín dụng số 204/HĐTD - NHN ngày 19/09/2004	Thay đổi theo thời kỳ	2016	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	-	44.847.712.679
-	Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội				-	5.200.856.840
+	Hợp đồng tín dụng số 1398/14//TD-TT/IL.17 ngày 23 tháng 10 năm 2014	Thay đổi theo thời kỳ	2016	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	-	5.200.856.840
-	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An				1.137.466.301.476	1.178.394.894.728
+	Hợp đồng số 70/2008/HĐTD và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	6,9%/năm áp dụng cho số dư	2020	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	1.137.466.301.476	1.175.045.301.476
		862.812.677.876 VND và 10,5%/năm áp dụng cho số dư nợ 312.232.623.600 VND				
+	Hợp đồng 07/2013/HĐTD ngày 28/02/2013 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	VND 11%/năm	2020	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	-	3.349.593.252
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ				235.200.000.000	241.200.000.000
+	Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26 tháng 08 năm 2015	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	235.200.000.000	241.200.000.000
-	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội				99.025.236.019	40.142.546.441
+	Hợp đồng 93 -21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	35.554.115.725	20.702.429.441
+	Hợp đồng 155-26.11.15/HĐTD/TPBANK.THN	Thay đổi theo thời kỳ	2020	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	63.471.120.294	19.440.117.000
					1.471.691.537.495	1.509.786.010.688
					(173.100.000.000)	(244.498.162.771)
					1.298.591.537.495	1.265.287.847.917
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(i) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. PHẢI TRẢ NỘI BỘ DÀI HẠN

Đây là khoản trích trước Nguyên giá TSCĐ tạm tăng của Nhà máy Khe Bó. Việc hạch toán và theo dõi trên khoản mục này được thực hiện theo Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	908.064.640.000	50.365.892.000	-	9.840.673.157	74.372.862.210	1.042.644.067.367
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(3.817.626.993)	(3.817.626.993)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(45.403.232.000)	(45.403.232.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.285.028.373	(4.285.028.373)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.885.765.478)	(6.885.765.478)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(185.850.000)	(185.850.000)
Dùng Quỹ Đầu tư phát triển mua TSCĐ	-	-	1.454.930.951	(1.454.930.951)	-	-
Số dư cuối kỳ trước	908.064.640.000	50.365.892.000	1.454.930.951	12.670.770.579	13.795.359.366	986.351.592.896
Số dư đầu năm nay	999.966.710.000	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.991.124.050	1.103.011.282.020
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(24.041.259.971)	(24.041.259.971)
Trích lập các quỹ	-	-	-	867.562.754	(867.562.754)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.301.344.131)	(1.301.344.131)
Dùng Quỹ Đầu tư phát triển mua TSCĐ	-	-	35.800.000	(35.800.000)	-	-
Số dư cuối kỳ này	999.966.710.000	27.927.746.440	1.490.730.951	13.502.533.333	34.780.957.194	1.077.668.677.918

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 391/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (1)		43.378.137.691
Lợi nhuận các năm trước để lại (2)		17.612.986.359
Tổng lợi nhuận được phân phối (3)=(1)+(2)	100,00%	60.991.124.050
Trích khen thưởng, phúc lợi	2,13%	1.301.344.131
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1,42%	867.562.754
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	81,98%	49.998.335.500
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 2,5% từ nguồn thặng dư vốn cổ phần		24.999.167.750

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 391/NQ – VNPD – ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2016, Công ty sẽ phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo phương án sau:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 2.499.916 cổ phiếu;
- Tỷ lệ phát hành: 100:2,5 căn cứ vào ngày chốt danh sách, cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu thì được nhận thêm 2,5 cổ phiếu mới với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Nguồn vốn thực hiện: từ nguồn thặng dư vốn cổ phần trên báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán;
- Thời gian phát hành dự kiến: trước 30/09/2016.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Phát điện 1	366.437.500.000	36,64%	366.437.500.000	36,64%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	32.468.120.000	3,25%	32.468.120.000	3,25%
- Công đoàn Điện lực Miền Trung	1.403.090.000	0,14%	1.403.090.000	0,14%
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	106.113.120.000	10,61%	106.113.120.000	10,61%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	123.565.500.000	12,36%	123.565.500.000	12,36%
- Các cổ đông khác	369.979.380.000	37,00%	369.979.380.000	37,00%
Cộng	999.966.710.000	100%	999.966.710.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	999.966.710.000	908.064.640.000
- Vốn góp đầu năm	999.966.710.000	908.064.640.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	999.966.710.000	908.064.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	45.403.232.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	45.403.232.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	99.996.671	90.806.464
- Cổ phiếu phổ thông	99.996.671	90.806.464
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.996.671	90.806.464
- Cổ phiếu phổ thông	99.996.671	90.806.464
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
USD	2.386,43	2.386,43

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	158.242.304.892	188.141.315.241
- Nhà máy Nậm Mả	4.639.569.108	3.209.011.595
- Nhà máy Bắc Bình	16.107.280.266	37.925.517.562
- Nhà máy Khe Bố	137.495.455.518	147.006.786.084
	158.242.304.892	188.141.315.241
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 36)	158.231.337.406	188.126.168.527

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	110.893.190.831	111.171.832.791
- Nhà máy Nậm Mả	2.509.011.354	1.849.549.294
- Nhà máy Bắc Bình	24.203.715.264	25.833.071.212
- Nhà máy Khe Bố	84.180.464.213	83.489.212.285
	110.893.190.831	111.171.832.791

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	753.320.720	505.730.685
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.250.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	124.553.427	648.000
	946.124.147	506.378.685

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	62.032.623.962	69.627.021.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	401.728.582
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(750.597.372)	-
Chi phí tài chính khác	242.189.196	-
	61.524.215.786	70.028.749.738

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	431.412.964	465.035.386
Chi phí nhân công	6.590.443.984	7.171.635.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	225.451.941	307.839.053
Thuế, phí và lệ phí	33.680.913	22.291.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.344.237.488	1.107.293.470
Chi phí khác bằng tiền	2.255.251.467	2.048.573.777
	10.880.478.757	11.122.669.299

26. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	200.600.000	-
	200.600.000	-

27. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	128.233.636	140.760.000
Các khoản khác	4.170.000	1.309.091
	132.403.636	142.069.091

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(24.041.259.971)	(3.817.626.993)
Các khoản điều chỉnh tăng	230.533.636	437.619.091
- Lương HDQT không trực tiếp điều hành	128.233.636	140.760.000
- Các khoản không được trừ khác	102.300.000	296.859.091
Các khoản điều chỉnh giảm	68.250.000	-
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	68.250.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(241.664.103)	11.511.299.173
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(12.588.793.739)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(241.664.103)	(1.077.494.566)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(24.041.259.971)	(3.817.626.993)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(24.041.259.971)	(3.817.626.993)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	99.996.671	90.806.464
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(240)	(42)

30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(24.041.259.971)	(3.817.626.993)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(24.041.259.971)	(3.817.626.993)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	99.996.671	90.806.464
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm ⁽ⁱ⁾	2.499.917	2.270.162
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(235)	(41)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

⁽ⁱ⁾ Số cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 391/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2016.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	431.412.964	520.515.112
Chi phí nhân công	11.048.744.928	11.238.376.240
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	695.315.183	262.566.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.544.154.002	90.245.368.013
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	399.750.539	448.097.218
Thuế, phí và lệ phí	13.777.842.997	15.351.969.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.232.277.551	1.898.436.116
Chi phí khác bằng tiền	2.645.259.924	2.330.258.705
	121.774.758.088	122.295.588.090

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2016	01/01/2016
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.204.767.210	-	51.682.608.595
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.455.398.504	-	38.984.354.314
Đầu tư dài hạn	1.950.000.000	-	1.950.000.000
			(750.597.372)
	88.610.165.714	-	92.616.962.909

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		1.480.286.291.678	1.527.782.563.962
Phải trả người bán, phải trả khác		123.827.721.275	129.082.746.624
Chi phí phải trả		3.200.588.685	3.119.543.709
		1.607.314.601.638	1.659.984.854.295

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.204.767.210	-	-	38.204.767.210
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.455.398.504	-	-	48.455.398.504
Đầu tư dài hạn	-	-	1.950.000.000	1.950.000.000
Cộng	86.660.165.714	-	1.950.000.000	88.610.165.714
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.682.608.595	-	-	51.682.608.595
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.984.354.314	-	-	38.984.354.314
Đầu tư dài hạn	-	-	1.199.402.628	1.199.402.628
Cộng	90.666.962.909	-	1.199.402.628	91.866.365.537

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	181.694.754.183	1.027.837.421.770	270.754.115.725	1.480.286.291.678
Phải trả người bán, phải trả khác	123.827.721.275	-	-	123.827.721.275
Chi phí phải trả	3.200.588.685	-	-	3.200.588.685
	308.723.064.143	1.027.837.421.770	270.754.115.725	1.607.314.601.638
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	262.494.716.045	1.096.445.353.169	168.842.494.748	1.527.782.563.962
Phải trả người bán, phải trả khác	129.082.746.624	-	-	129.082.746.624
Chi phí phải trả	3.119.543.709	-	-	3.119.543.709
	394.697.006.378	1.096.445.353.169	168.842.494.748	1.659.984.854.295

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty TNHH Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn	153.602.735.784	184.932.303.646
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	4.628.601.622	3.193.864.881

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn	36.416.557.213	26.817.401.635
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	1.613.202.818	1.625.219.858

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.157.635.687	1.258.842.033

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.



Lê Tuyền Quang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016



Nguyễn Tùng Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Tùng

Tổng Giám đốc

Phụ lục 1:

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối kỳ
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	I	2	3	4	5	6	7	8
Nguồn vốn vay	1.509.786.010.688	6.069.908.200	66.432.689.578	2.765.744.087.147	28.550.000.000	104.527.162.771	1.294.052.549.652	1.471.691.537.495
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	44.847.712.679	-	-	250.847.712.681	-	44.847.712.679	250.847.712.681	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	-	-	-	116.000.000.000	-	-	116.000.000.000	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (HĐ 70/2008)	1.175.045.301.476	-	-	1.640.000.000.000	-	37.579.000.000	502.533.698.524	1.137.466.301.476
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (HĐ 07/2013)	3.349.593.252	-	-	66.288.505.252	-	3.349.593.252	66.288.505.252	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	312.800.000.000	-	-	312.800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	5.200.856.840	-	-	21.232.633.195	-	5.200.856.840	21.232.633.195	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	40.142.546.441	6.069.908.200	66.432.689.578	110.575.236.019	7.550.000.000	7.550.000.000	11.550.000.000	99.025.236.019
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	241.200.000.000	-	-	247.200.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	12.000.000.000	235.200.000.000
- Vay khác	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	-
Tổng cộng	1.509.786.010.688	6.069.908.200	66.432.689.578	2.765.744.087.147	28.550.000.000	104.527.162.771	1.294.052.549.652	1.471.691.537.495


Lê Tuyên Quang
Người lập biểu


Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016

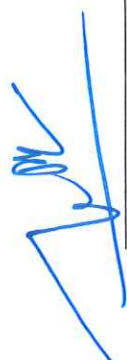
Phụ lục 2:

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

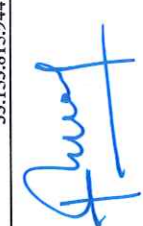
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu năm	Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán			Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
I	Chi phí xây dựng	906.029.609.371	(5.012.039.808)	(3.202.984.605)	902.826.624.766	-	-	272.781.328.557	902.826.624.766
1	Dư án Thuỷ điện Bắc Bình	13.880.047.539	-	1.841.910.909	15.721.958.448	-	-	272.781.328.557	15.721.958.448
2	Dư án Thuỷ điện Khe Bó	892.149.561.832	(5.012.039.808)	(5.044.895.514)	887.104.666.318	-	-	-	887.104.666.318
II	Giá trị thiết bị đầu tư	950.468.268.907	80.596.777	1.287.182.620	951.755.451.527	-	-	147.196.738.203	951.755.451.527
1	Dư án Thuỷ điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	147.196.738.203	-
2	Dư án Thuỷ điện Khe Bó	950.468.268.907	80.596.777	1.287.182.620	951.755.451.527	-	-	-	951.755.451.527
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC	330.580.122.649	22.016.015.839	28.738.709.370	359.318.832.019	-	-	3.884.949.136	359.318.832.019
1	Dư án Thuỷ điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	3.884.949.136	-
2	Dư án Thuỷ điện Khe Bó	330.580.122.649	22.016.015.839	28.738.709.370	359.318.832.019	-	-	-	359.318.832.019
IV	Chi phí quản lý dự án	73.417.891.631	(101.059.041)	545.673.324	73.963.564.955	-	-	23.633.305.527	73.963.564.955
1	Dư án Thuỷ điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	23.633.305.527	-
2	Dư án Thuỷ điện Khe Bó	73.417.891.631	(101.059.041)	545.673.324	73.963.564.955	-	-	-	73.963.564.955
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	49.452.523.153	334.331.288	334.331.288	49.786.854.441	-	-	35.686.372.242	49.786.854.441
1	Dư án Thuỷ điện Bắc Bình	21.000.000	-	-	21.000.000	-	-	35.686.372.242	21.000.000
2	Dư án Thuỷ điện Khe Bó	49.431.523.153	334.331.288	334.331.288	49.765.854.441	-	-	-	49.765.854.441
VI	Chi phí khác	345.013.017.434	5.187.808.947	5.450.903.947	350.463.921.381	-	-	72.256.924.969	350.463.921.381
1	Dư án Thuỷ điện Bắc Bình	1.478.159.370	-	245.539.264	1.723.698.634	-	-	72.256.924.969	1.723.698.634
2	Dư án Thuỷ điện Khe Bó	343.534.858.064	5.012.039.857	5.012.039.857	348.546.897.921	-	-	-	348.546.897.921
3	Dư án khác	-	175.769.090	193.324.826	193.324.826	-	-	-	193.324.826
	Tổng cộng	2.654.961.433.145	22.505.654.002	33.153.815.944	2.688.115.249.089	-	-	555.439.618.634	2.688.115.249.089



Lê Tuyên Quang
Người lập biểu



Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Q. HÀ ĐÔNG Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo						Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm							
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	1.841.910.909	-	-	-	-	245.539.264	2.087.450.173	15.721.958.448	-	-	-	21.000.000	1.723.698.634	17.466.657.082
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	1.841.910.909	-	-	-	-	-	1.841.910.909	15.721.958.448	-	-	-	-	-	15.721.958.448
I	Các hạng mục công trình đồng bộ	1.841.910.909	-	-	-	-	-	1.841.910.909	15.721.958.448	-	-	-	-	-	15.721.958.448
I	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	1.841.910.909	-	-	-	-	-	1.841.910.909	15.721.958.448	-	-	-	-	-	15.721.958.448
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	245.539.264	245.539.264	-	-	-	-	21.000.000	1.723.698.634	1.744.698.634
I	Giải đoàn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	508.722.282	529.722.282
a	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	488.734.343	488.734.343
	- Đường vận hành lên TDA và xuống Cửa NN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97.808.824	97.808.824
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	390.925.519	390.925.519
b	Chi phí thẩm định, thẩm tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	27.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000
c	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Giải đoàn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	-	245.539.264	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	(5.044.895.514)	1.287.182.620	28.738.709.370	545.673.324	334.331.288	5.012.039.857	30.873.040.945	887.104.666.318	951.755.451.527	359.318.832.019	73.963.564.955	49.765.854.441	348.546.897.921	2.670.455.267.181
I	Chi phí xây dựng	(5.044.895.514)	-	-	-	-	-	(5.044.895.514)	887.104.666.318	-	-	-	-	(89.131.205)	887.015.535.113
a	Công trình chính	(2.617.211.343)	-	-	-	-	-	(2.617.211.343)	759.190.457.830	-	-	-	-	-	759.190.457.830
	- Trượt áp lực	(2.171.528.042)	-	-	-	-	-	(2.171.528.042)	482.947.286.026	-	-	-	-	-	482.947.286.026
	- Đập dâng	(692.580.484)	-	-	-	-	-	(692.580.484)	134.183.307.981	-	-	-	-	-	134.183.307.981
	- Đập tràn	(1.651.588.862)	-	-	-	-	-	(1.651.588.862)	271.860.569.846	-	-	-	-	-	271.860.569.846
	- Cửa xả cắt	(299.967.203)	-	-	-	-	-	(299.967.203)	37.848.339.858	-	-	-	-	-	37.848.339.858
	- Đường ống áp lực	566.757.204	-	-	-	-	-	566.757.204	25.942.673.070	-	-	-	-	-	25.942.673.070
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	(94.148.697)	-	-	-	-	-	(94.148.697)	13.112.395.271	-	-	-	-	-	13.112.395.271
b	Tuyến phân lương	(445.683.301)	-	-	-	-	-	(445.683.301)	272.046.806.882	-	-	-	-	-	272.046.806.882
	- Cửa nhận nước	(2.129.658.167)	-	-	-	-	-	(2.129.658.167)	66.097.755.731	-	-	-	-	-	66.097.755.731
	- Nhà máy và kênh xả	1.683.974.866	-	-	-	-	-	1.683.974.866	205.949.051.151	-	-	-	-	-	205.949.051.151
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	4.196.364.922
	- Nhà vận hành	-	-	-	-	-	-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	-
2	Công trình tạm phục vụ thi công	(2.685.598.222)	-	-	-	-	-	(2.685.598.222)	73.478.917.053	-	-	-	-	(89.131.205)	73.389.785.848
a	Bể quai	12.777.610.699	-	-	-	-	-	12.777.610.699	36.833.876.441	-	-	-	-	-	36.833.876.441
b	Đường thi công - vận hành	(15.430.353.215)	-	-	-	-	-	(15.430.353.215)	23.306.772.141	-	-	-	-	-	23.306.772.141
c	Bọc phủ mố đá Tam Đình	-	-	-	-	-	-	-	3.023.010.022	-	-	-	-	-	3.023.010.022
d	Điền phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	-	-	-	-	6.960.310.082	-	-	-	-	-	6.971.178.877
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	(32.855.706)	-	-	-	-	-	(32.855.706)	1.525.448.643	-	-	-	-	-	1.525.448.643
f	Hệ thống cấp nước thi công	-	-	-	-	-	-	-	1.827.499.724	-	-	-	-	-	1.827.499.724
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	257.914.051	-	-	-	-	-	257.914.051	34.404.638.814	-	-	-	-	-	34.404.638.814
a	Khu phụ trợ lần trải	(6.814.664.796)	-	-	-	-	-	(6.814.664.796)	10.711.062.477	-	-	-	-	-	10.711.062.477
b	Sân nền khu phụ trợ	-	-	-	-	-	-	-	4.894.678.182	-	-	-	-	-	4.894.678.182
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD	7.072.578.847	-	-	-	-	-	7.072.578.847	18.798.898.155	-	-	-	-	-	18.798.898.155
4	Công trình liên quan	-	-	-	-	-	-	-	20.030.652.621	-	-	-	-	-	20.030.652.621
	- Đường dây 220kV	-	-	-	-	-	-	-	15.352.572.202	-	-	-	-	-	15.352.572.202
	- Xử lý sụt trượt km 148+00 + km 148+500	-	-	-	-	-	-	-	4.678.080.419	-	-	-	-	-	4.678.080.419

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm															
Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo															
STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
II	Chi phí thiết bị	-	1.287.182.620	-	-	-	-	1.287.182.620	-	951.755.451.527	-	-	-	-	951.755.451.527
1	Thiết bị cơ điện	-	80.600.000	-	-	-	-	80.600.000	-	680.596.678.377	-	-	-	-	680.596.678.377
2	Máy biến áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	29.161.829.459	-	-	-	-	29.161.829.459
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	-	-	-	-	-	-	-	-	20.807.153.046	-	-	-	-	20.807.153.046
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhân nước, cửa xả cát	-	-	-	-	-	-	-	-	83.217.769.803	-	-	-	-	83.217.769.803
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn	-	(3.174)	-	-	-	-	(3.174)	-	113.748.257.999	-	-	-	-	113.748.257.999
6	Thiết bị cầu trục gan thép	-	-	-	-	-	-	-	-	19.209.614.739	-	-	-	-	19.209.614.739
7	Thiết bị hệ thống PCCC	-	1.173.730.137	-	-	-	-	1.173.730.137	-	4.569.675.987	-	-	-	-	4.569.675.987
8	Thiết bị quan trắc	-	-	-	-	-	-	-	-	396.750.000	-	-	-	-	396.750.000
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt	-	32.855.657	-	-	-	-	32.855.657	-	47.722.117	-	-	-	-	47.722.117
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	545.673.324	-	-	545.673.324	-	-	-	73.963.564.955	-	-	73.963.564.955
I	Chi phí Ban quản lý	-	-	-	545.673.324	-	-	545.673.324	-	-	-	73.963.564.955	-	-	73.963.564.955
-	CP Ban quản lý dự án TB 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	210.837.589	-	-	210.837.589
-	Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	-	286.583.007	-	-	286.583.007	-	-	-	45.147.993.153	-	-	45.147.993.153
-	Chi phí Ban quản lý tại AKB	-	-	-	259.090.317	-	-	259.090.317	-	-	-	28.604.734.213	-	-	28.604.734.213
IV	Chi phí tư vấn	-	-	-	334.331.288	-	-	334.331.288	-	-	-	-	50.301.971.310	-	50.301.971.310
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.506.151.285	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.459.141.904	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.426.176.912	-	19.426.176.912
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.545.455	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93.116.164	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	452.298.929	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	247.602.727	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	228.096.400	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.543.690.045	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.266.327.067	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lập đất TB	-	-	-	-	334.331.288	-	334.331.288	-	-	-	-	1.877.705.522	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	239.769.644	-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	702.956.965	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	521.922.370	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.484.000	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	354.667.776	-	354.667.776
17	CP TV XD để án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	618.788.182	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	317.443.000	-	317.443.000
19	KS đưa chi phí vào thiết kế sơ bộ sơ trọt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.265.887.872	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.199.091	-	110.199.091
V	Chi phí khác và lãi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

THỰC ĐÀU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

STT		Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo						Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm							
			Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	
		A	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1.7		Một số CP khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.388.488.203	6.388.488.203
1.8		Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.615.003.678	3.615.003.678
1.9		Chi phí ăn ca	-	-	-	-	-	3.255.799.857	3.255.799.857	-	-	-	-	-	3.255.799.857	3.255.799.857
1.10		Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	-	-	-	1.756.240.000	1.756.240.000	-	-	-	-	-	1.756.240.000	1.756.240.000
1.11		CP QL-GS môi trường -Thu dọn thảm thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	547.771.818
1.12		CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiết bị rừng bị ngập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.483.133.000	2.483.133.000
1.13		Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.800.000	11.800.000
1.14		Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2		Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI		Chi phí di dân, tái định cư	-	-	28.738.709.370	-	-	-	28.738.709.370	-	-	-	-	-	344.682.145.445	344.682.145.445
1		CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(30.767.515.006)	328.015.200.144
2		Trích do bán đất địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	611.846.292	-	-	-	611.846.292	-	-	-	-	-	1.167.379.527	1.167.379.527
3		Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiết bị và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4		CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	13.149.028.628	-	-	-	13.149.028.628	-	-	-	-	-	(21.056.290.706)	75.113.838.970
5		Đền bù thiết bị tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	14.977.834.450	-	-	-	14.977.834.450	-	-	-	-	-	203.030.395.957	203.030.395.957
6		Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.259.016.585	14.259.016.585
7		Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.658.273.809	2.658.273.809
8		Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.893.853.324	5.893.853.324
9		Chi phí đo đạc phục vụ TĐC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.912.913.454)	193.324.826
C		Dự án khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	193.324.826	193.324.826
1		Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61.324.826	61.324.826
1		Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	132.000.000	132.000.000
2		Chi phí hương chuyển gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350.463.921.381	2.688.115.249.089
		Tổng Cộng	(3.202.984.605)	1.287.182.620	28.738.709.370	545.673.324	334.331.288	5.450.903.947	33.153.815.944	902.826.624.766	951.755.451.527	359.318.832.019	73.963.564.955	49.786.854.441	350.463.921.381	2.688.115.249.089



Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng

Lê Tuấn Quang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Phụ lục 4

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán	Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
				Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	



Lê Tuyên Quang
Người lập biểu



Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016

CHI PHÍ KHÁC

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch năm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	A	2	3	2	3
A	Dự án thủy điện Bắc Bình			245.539.264	1.744.698.634
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư			-	529.722.282
1	Chi phí tư vấn kỹ thuật			-	515.734.343
a	Chi phí thiết kế			-	488.734.343
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước			-	97.808.824
	- CP khảo sát phục vụ công tác TKKT			-	390.925.519
b	Chi phí thẩm định			-	27.000.000
	- Chi phí thẩm định			-	6.000.000
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm việc CBCVN			-	21.000.000
2	Đường dây 110kV			-	13.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX			-	235.144.546
1	- Chi phí kiểm toán			-	235.144.546
III	Lãi vay vốn xây dựng			245.539.264	864.265.706
IV	Chi phí khác thuộc dự toán			-	115.566.100
1	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV			-	115.566.100
B	Dự án Thủy điện Khe Bô			34.296.422.551	831.595.149.336
I	Chi phí quản lý dự án			545.673.324	73.963.564.955
1	Chi phí Ban quản lý			545.673.324	73.963.564.955
II	Chi phí tư vấn			-	50.301.971.310
1	Chi phí khảo sát xây dựng			-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư			-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình			-	19.426.176.912
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi			-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư			-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC			-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT			-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB			-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT			-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng			-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị			-	1.877.785.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu			-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT			-	702.956.943
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh			-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác			-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn thủy năng và kinh tế năng lượng			-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt			-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị			-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt			-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2			-	110.199.091
III	Chi phí khác và lãi vay			5.012.039.857	379.314.412.927

CHI PHÍ KHÁC

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch năm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	A	2	3	2	3
1	Chi phí khác			5.012.039.857	34.632.267.482
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ			-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình			-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư			-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực			-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC			-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng			-	768.194.536
1.7	Một số CP khác			-	6.388.488.203
1.8	Chi phí ban CBSX			-	3.615.003.678
1.9	Chi phí ăn ca			3.255.799.857	3.255.799.857
1.10	Chi phí chạy máy phát điện Diesel			1.756.240.000	1.756.240.000
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật			-	547.771.818
1.12	Điện phục vụ thi công Công trình chính			-	(89.131.205)
1.12	Chi phí quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập			-	2.483.133.000
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt			-	11.800.000
2	Lãi vay vốn xây dựng			-	344.682.145.445
VI	Chi phí di dân, tái định cư			28.738.709.370	328.015.200.144
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC			-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng			611.846.292	5.524.759.746
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư			-	20.367.664.226
4	Cắm mốc ranh giới giao đất mặt bằng			13.149.028.628	75.113.858.970
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ			14.977.834.450	203.030.393.957
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng			-	14.259.016.585
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ			-	2.658.273.809
8	Chi phí tư vấn			-	5.893.853.324
9	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC			-	-
C	Dự án khác			193.324.826	193.324.826
I	Chi phí chuẩn bị đầu tư			193.324.826	193.324.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư			61.324.826	61.324.826
2	Chi phí lương chuyên gia			132.000.000	132.000.000
	Tổng Cộng			34.735.286.641	833.533.172.796

Lê Tuyển Quang
Người lập biểu

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2016

Số: 837/VNPD-TCKT

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2016

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
BCTC Tổng hợp 6 tháng đầu năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo tài chính tổng hợp 6 tháng đầu năm 2016 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2016: -24.041.259.971 đồng.
- Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2015: -3.817.626.993 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Chênh lệch lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2016 giảm đáng kể so với 6 tháng đầu năm 2015 chủ yếu là do: Trong năm 2016 tiếp tục chịu ảnh hưởng của hiện tượng El nino gây hạn hán nghiêm trọng, nên lượng nước về các hồ thủy điện ít không đủ để phát điện theo công suất thiết kế, sản lượng điện sản xuất trong 6 tháng đầu năm 2016 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận giảm đáng kể.

Cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	Chênh lệch	
	VND	VND	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	158.242.304.892	188.141.315.241	(29.899.010.349)	-16%
Giá vốn hàng bán	110.893.190.831	111.171.832.791	(278.641.960)	0%
Lợi nhuận gộp	47.349.114.061	76.969.482.450	(29.620.368.389)	-38%
Doanh thu hoạt động tài chính	946.124.147	506.378.685	439.745.462	87%
Chi phí tài chính	61.524.215.786	70.028.749.738	(8.504.533.952)	-12%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.880.478.757	11.122.669.299	(242.190.542)	-2%
Lợi nhuận khác	68.196.364	(142.069.091)	210.265.455	-148%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(24.041.259.971)	(3.817.626.993)	(20.223.632.978)	530%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, TCKT, VPĐQT



Nguyễn Thanh Tùng